

Ngành thủy sản Việt Nam: thực trạng và thách thức trong quá trình hội nhập quốc tế

NGUYỄN THỊ THANH HÀ
NGUYỄN VĂN TIỀN

Việt Nam có bờ biển dài 3.260 km, với 112 cửa sông và 4000 đảo lớn và nhỏ, có nhiều eo biển, hồ, đầm lầy và phá, với nhiều sản phẩm thủy sản. Vùng biển đặc quyền kinh tế rộng trên một triệu km². Lãnh hải của Việt Nam có khả năng tự hồi sinh cao do nằm trong khu vực sinh thái nhiệt đới và ít bị ô nhiễm. Nguồn lực thủy sản giữ một vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế của Việt Nam. Chính phủ đã nhận ra điều này và đang đẩy mạnh phát triển ngành thủy sản như là ngành kinh tế trọng điểm trong nền kinh tế của đất nước.

Ngoài các yếu tố tự nhiên, thì liệu ngành thủy sản Việt Nam còn có những lợi thế nào khác, ví dụ như nguồn lao động tương đối rẻ cho nghề đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, hay không? Đó là câu hỏi mà nghiên cứu của chúng tôi cần trả lời. Thêm vào đó, sau khi tìm hiểu về thực trạng của ngành, chúng tôi sẽ xem xét về những thách thức chủ yếu

trong việc nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam. Trên cơ sở đó, chúng tôi sẽ đưa ra những kiến nghị là Chính phủ và nhân dân Việt Nam có thể làm những gì để phát triển ngành này, tạo ra nhiều việc làm hơn cho nhân dân địa phương, góp phần giảm đói nghèo, đồng thời vẫn duy trì được tính bền vững của nguồn lực thủy sản.

I. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NGÀNH THỦY SẢN TRONG NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY

1. Sản lượng

Tổng sản lượng thủy sản đã tăng từ 0,81 triệu tấn trong năm 1985 lên 2,54 triệu tấn trong năm 2003. Hiện nay sản lượng hải sản đánh bắt chiếm 56% tổng sản lượng, trong khi đó tỷ lệ nuôi trồng thủy sản đang ngày càng gia tăng. Trong giai đoạn 1985 - 2003, tổng giá trị sản lượng thủy sản của Việt Nam tăng 2,6 lần, trong số đó tổng giá trị sản lượng nuôi trồng thủy sản tăng hơn 4,8 lần.

BẢNG 1: Hoạt động của ngành thủy sản giai đoạn 1991 - 2003

Năm	Tổng sản lượng (tấn)	Đánh bắt trên biển (tấn)	Chăn nuôi (tấn)	Số tàu thuyền	Diện tích nuôi trồng (ha)	Nhân công (nghìn người)
1991	1.062.163	714.253	347.910	72.043	489.833	2.100
1992	1.097.830	746.570	351.260	83.972	577.538	2.350
1993	1.116.169	793.324	368.604	93.147	600.000	2.570
1994	1.211.496	878.474	333.022	93.672	576.000	2.810
1995	1.344.140	928.860	415.280	95.700	581.000	3.030
1996	1.373.500	962.500	411.000	97.700	585.000	3.120
1997	1.570.000	1.062.000	481.000	71.500	600.000	3.200
1998	1.668.530	1.130.660	537.870	71.799	626.330	3.350
1999	1.827.310	1.212.800	614.510	73.397	630.000	3.380
2000	2.003.000	1.280.590	723.110	79.768	652.000	3.400
2001	2.226.900	1.347.800	879.100	78.978	887.500	3.500
2002	2.410.000	1.310.000	976.000	81.800	955.000	3.700
2003	2.536.000	1.426.000	1.110.000	83.122	1005.000	3.950

Nguồn : Báo cáo năm của Bộ Thủy sản.

Nguyễn Thị Thanh Hà, TS và Nguyễn Văn Tiền, Ths,
Viện Kinh tế Việt Nam.

Đánh bắt hải sản: đã phát triển nhanh chóng vào cuối năm 1980 và đầu năm 1990. Tuy nhiên, do hầu hết các tàu thuyền đánh bắt với kích cỡ nhỏ, nên phạm vi hoạt động đánh bắt hải sản tập trung chủ yếu ở ven bờ. Gần đây, các hoạt động đánh bắt ven bờ đã suy giảm rõ rệt. Ngành thủy sản chỉ có thể tăng sản lượng đánh bắt chủ yếu bằng cách mở rộng các hoạt động đánh bắt xa bờ. Sự chuyển dịch từ đánh bắt ven bờ sang đánh bắt xa bờ cũng đồng nghĩa với sự chuyển dịch từ đánh bắt với giá trị thấp sang đánh bắt với giá trị cao. Tỷ lệ xuất khẩu trong tổng sản lượng đánh bắt hải sản tăng từ 20% năm 1998 lên 25% năm 2002. Tuy nhiên các chuyên gia thủy sản đều cho rằng Việt Nam đang tiến gần đến ngưỡng giới hạn của sự tăng trưởng nguồn lợi hải sản.

Nuôi trồng thủy sản: khác với lĩnh vực đánh bắt hải sản, nuôi trồng thủy sản vẫn còn có thể tiếp tục phát triển. Sự tăng trưởng nhanh chóng của nuôi trồng thủy sản chỉ diễn ra từ đầu những năm 1990, và từ năm 1999, lĩnh vực này đã thực sự phát triển mạnh cả về diện tích nuôi trồng và đa dạng hóa chủng loại sản phẩm. Những sản phẩm có thể xuất khẩu như tôm sú, tôm hùm, tôm càng xanh và cá da trơn là các sản phẩm chủ đạo, trong đó tôm sú đen và cá da trơn là hai mặt hàng xuất khẩu chính. Những sản phẩm khác vẫn còn bị hạn chế về sản lượng, hoặc khả năng cạnh tranh còn yếu trên thị trường thế giới.

2. Việc làm

Theo cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản được tiến hành trong năm 2001, thì số hộ gia đình và tỷ trọng các hộ gia đình tham gia vào nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là ở các vùng ven biển đã gia tăng một cách rõ rệt. Tính đến thời điểm ngày 1 tháng 10 năm 2001, toàn quốc có 509.000 hộ, chiếm 3,7% số hộ gia đình được phỏng vấn có thu nhập chính từ nông - ngư nghiệp. Tỷ lệ cao nhất thuộc về vùng đồng bằng sông Cửu Long. Năm 2001, số hộ gia

đình nông- ngư nghiệp đã tăng 2,2 lần so với năm 1994. Đặc biệt, số người làm ngư nghiệp ở vùng đồng bằng sông Cửu Long đã tăng cao nhất là 4,2 lần, miền Nam Trung Bộ 1,7 lần, miền Đông Nam Bộ 1,5 lần.

Trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản có tất cả là 2 triệu hộ gia đình với 3 triệu lao động đang tham gia cả việc nuôi trồng hoặc đánh bắt thủy sản. Về quy mô sản xuất, các hộ gia đình đã có xu hướng tập trung và mở rộng thành các trang trại. Trước đây, các hộ gia đình chỉ đầu tư ít, nuôi trồng chủ yếu tại những vùng ngập sắn có. Tại thời điểm của cuộc điều tra này, toàn quốc có 16.951 hộ gia đình nông - ngư nghiệp đã đạt tiêu chuẩn trang trại, tức là có diện tích nuôi trồng hơn 2 ha và doanh thu hơn 40 triệu đồng/năm. Số lượng các trang trại nuôi trồng thủy sản đã tăng một cách rõ rệt trong hơn một thập kỷ qua. Các trang trại nuôi trồng đã được phân bố theo 8 vùng sinh thái, trong đó khu vực đồng bằng sông Cửu Long có 12.806 trang trại, chiếm khoảng 71,3% tổng số; miền Nam Trung Bộ có 1.297 trang trại (7,2%), và miền Đông Nam Bộ có 1.191 trang trại (7%). Các tỉnh ven biển như Bạc Liêu, Cà Mau, Bến Tre, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bình Định, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Quảng Ninh, Hải Phòng và Nam Định đã gia tăng số các trang trại nuôi trồng thủy sản của mình với một tốc độ chưa từng thấy. Nghề kinh doanh chính của các trang trại này là nuôi tôm và cá. Nông - ngư nghiệp trước đây chỉ là việc làm thêm của nhiều hộ gia đình ở nông thôn, hiện nay đã trở thành nghề chính mang lại thu nhập cao và sản lượng cao cho toàn ngành¹.

Gần đây nhiều gia đình đang làm nghề đánh bắt hải sản đã đầu tư tới hàng tỷ đồng để trang bị tàu, thuyền máy, những thiết bị định vị cá, các thiết bị liên lạc để kéo dài thời gian xa bờ của họ và tăng sản lượng. Tính đến cuối năm 2003, cả nước có 83.122 tàu và thuyền máy với tổng công suất 4.100.000CV, nhiều hơn 11.079 chiếc so

1. Tạp chí Con số và sự kiện, số 5 - 2002.

với năm 1991. Có 6.258 tàu khai thác xa bờ với công suất tổng cộng trên 1 triệu CV, trong đó có 161 tàu công suất trên 90CV được đóng mới trong năm 2003. Sản phẩm hải sản do tàu khai thác xa bờ đóng góp 18,67% tổng sản phẩm thủy sản xuất khẩu năm 2003. Các tỉnh có nhiều tàu đánh bắt xa bờ nhất là các tỉnh ven biển miền Nam Trung Bộ (23,1%), đồng bằng sông Cửu Long (9,1%), và miền Đông Nam Bộ (24,5%).

3. Đầu tư

Các con số thống kê của Bộ Thủy sản đã cho thấy có sự gia tăng đáng kể về đầu tư cho ngành này trong giai đoạn 1986 - 2003. Trong giai đoạn 1986 - 1990, mức đầu tư trung bình hàng năm là 170,6 tỷ đồng và giai đoạn tiếp theo 1991 - 1995, con số đó đã tăng lên 565,9 tỷ đồng, còn đến giai đoạn 1996 - 2000 mức đầu tư trung bình hàng năm là 1.837,1 tỷ đồng, tăng gấp ba lần so với giai đoạn trước. Mức đầu tư bình quân hàng năm trong giai đoạn 2001 -2003 lại một lần nữa tăng lên gấp hơn ba lần so với giai đoạn 1996 - 2000, đạt mức 5.732,9 tỷ đồng. Trong đó năm 2003, mức đầu tư của toàn ngành thủy sản đạt mức kỷ lục là 6.316 tỷ đồng.

Nguồn vốn trong nước chiếm khoảng 86% trong tổng vốn đầu tư, trong đó nguồn vốn huy động từ dân chiếm khoảng 18,6%. Xét dưới góc độ phân bổ nguồn vốn cho các lĩnh vực, bắt đầu từ năm 2001, đầu tư cho các nhà máy chế biến sản phẩm thủy sản chiếm khoảng 30,5% quỹ đầu tư. Các khoản đầu tư lớn khác là đầu tư cho khai thác hải sản chiếm 27,9%, và nuôi trồng thủy sản chiếm 25,5%. Hơn nữa, 16,2% tổng vốn đầu tư cho lĩnh vực thủy sản là dành cho lĩnh vực dịch vụ. Gần đây, xu hướng phân bổ vốn đầu tư đã thay đổi đáng kể (xem bảng 2). Rõ ràng là đã có sự đầu tư nhiều hơn vào lĩnh vực nuôi trồng thủy sản.

Đầu tư cho lĩnh vực thủy sản là rất có hiệu quả. Từ năm 1996 - 2000, đầu tư cho ngành đã góp phần làm tăng tỷ trọng của ngành thủy sản trong GDP của Việt Nam từ 3% lên 3,2%, mặc dù tỷ lệ đầu tư cho ngành trong tổng vốn đầu tư phát triển lại rất thấp, chỉ chiếm 1,8%. Tuy nhiên, nhu cầu về đầu tư phát triển cho ngành này vẫn còn rất lớn. Thực tế cho thấy rằng ở nhiều tỉnh, đầu tư vào cơ sở hạ tầng và dịch vụ là không đủ mạnh để hỗ trợ cho sự tăng trưởng của ngành thủy sản.

BẢNG 2: Cơ cấu đầu tư của ngành thủy sản năm 2000 và 2002

	Lĩnh vực	2000		2001		2002	
		Triệu đồng	%	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
1	Đánh bắt thủy sản biển	966.000	35,60	839.600	16,74	1.105.000	18,82
2	Nuôi trồng	483.000	17,80	1.736.000	34,63	3.192.000	54,37
3	Chế biến	851.000	31,36	1.797.000	35,84	1.088.000	18,53
4	Cơ sở hạ tầng	413.000	15,24	640.000	12,79	485.000	8,28
5	Tổng	2.713.000	100	5.012.600	100	5.870.000	100

Nguồn: Bộ Thủy sản

Các hoạt động đầu tư đã đem lại kết quả khả quan, ví dụ như là tăng công suất của ngành. Bảng 3 cho thấy sản lượng nuôi trồng có mức tăng trưởng cao hơn đáng kể so với sản lượng đánh bắt hải sản. Trong giai đoạn 1980

– 2003, trong khi số lượng tàu tăng 170% thì tổng công suất tăng lên gấp 9 lần. Lĩnh vực chế biến có tốc độ tăng trưởng cao nhất, cả về số lượng các nhà máy (8 lần) lẫn tổng công suất của các nhà máy (17,5 lần).

Bảng 3: Công suất sản xuất trong ngành thủy sản

	Năm				Tăng trưởng (%)	
	1980	1990	2000	2003	2000/1980	2003/2000
Sản lượng (tấn)	558.660	978.880	2.003.700	2.426.000	358,7	121,1
Sản lượng đánh bắt	402.300	672.130	1.280.590	1.426.800	318,3	111,4
Sản lượng nuôi trồng	156.360	306.750	723.110	1.110.000	562,3	153,5
Số lượng tàu	48.844	72.328	79.017	83.122	161,7	105,2
Công suất (CV)	453.871	727.585	3.204.998	4.100.000	706,1	127,9
Số lượng nhà máy	30	99	240	235(*)	800,0	97,9
Công suất (tấn/ngày)	180	580	2780	3147(*)	1544,4	113,2

(*): Số liệu năm 2002

Nguồn: Bộ Thủy sản, 2003, 2004

4. Sự phát triển của ngành chế biến thủy sản

Ngành chế biến thủy sản đã phát triển mạnh mẽ cả về công suất lẫn công nghệ chế biến. Đến năm 2003, ngành đã có trên 300 nhà máy chế biến thủy sản, trong đó có 60% nhà máy đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, giúp các nhà xuất khẩu Việt Nam đáp ứng được các yêu cầu nghiêm ngặt về chất lượng và an toàn thực phẩm của EU và của Mỹ. Những điều kiện thuận lợi này đã tác động tích cực tới việc thâm nhập thị trường và mở rộng qui mô xuất khẩu. Từ tháng 11 năm 1999, các sản phẩm thủy sản của 18 công ty đã lọt vào danh sách I xuất khẩu tới EU, tức là được cấp EU code. Năm 2002, số doanh nghiệp có EU code lên tới 62. Hiện nay Việt Nam đã có 100 doanh nghiệp có EU code. Ngoài ra còn có 53 doanh nghiệp khác đang được đề nghị cấp EU code². Cũng trong thời gian này, 126 doanh nghiệp đã nhận được chứng chỉ phân tích mối nguy hiểm kiểm soát điểm tới hạn (HACCP) để xuất khẩu vào Mỹ. Doanh thu của các doanh nghiệp này chiếm 80% tổng giá trị xuất khẩu. Những doanh nghiệp khác đang tiến hành nâng cấp doanh nghiệp mình để đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn vệ sinh của ngành. Các nhà chế biến thủy sản đang tập trung ở khu vực phía nam Việt Nam. Phần lớn các

doanh nghiệp này là các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Cạnh tranh nhiều hơn

Trong những năm 80 và đầu những năm 90, chỉ có một doanh nghiệp được phép xuất khẩu sản phẩm thủy sản, đó là Tổng công ty Xuất nhập khẩu thủy sản Seaprodex, một doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ Thủy sản. Nhờ một loạt cải cách kinh tế của Chính phủ vào đầu năm 90, Seaprodex đã bị xóa bỏ thế độc quyền trong xuất khẩu hàng thủy sản vào năm 1994, và rồi từ đó tất cả các loại hình doanh nghiệp trong ngành này đều được phép xuất khẩu. Số các doanh nghiệp xuất khẩu đã gia tăng mạnh mẽ. Theo bảng 3 cho thấy, năm 1980 mới chỉ có 30 nhà máy, và năm 1990 số nhà máy đã tăng lên gấp 3 lần so với năm 1980, và tăng lên thành 240 nhà máy vào năm 2000, sau đó giảm xuống chút ít, còn 235 nhà máy vào năm 2002. Quan trọng hơn là phải nói đến sự tham gia của các khu vực tư nhân và nước ngoài vào lĩnh vực này. Hoạt động mạnh của các doanh nghiệp tư nhân trong năm 2002 đã được thể hiện một phần qua bảng 4, vị trí đầu bảng là một doanh nghiệp tư nhân - doanh nghiệp Kim Anh, chứ không

2. Tạp chí Thương mại thủy sản, số 7-2004.

phải là một chi nhánh của Seaprodex. Tăng cường tính cạnh tranh đã khuyến khích những người nông dân, họ vốn bị phụ thuộc vào những nhà thu mua nguyên liệu có sức mạnh chi phối thị trường. Thị phần của

Tổng công ty Seaprodex đã giảm (xem Minot, 1998). Trong 2 năm 2001 - 2002, Seaprodex đã xuất khẩu được 337 triệu USD chiếm khoảng 9% trong tổng giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

BẢNG 4: Các doanh nghiệp hàng đầu trong xuất khẩu hải sản năm 2002.

	Các doanh nghiệp	Khối lượng (tấn)	Giá trị (triệu USD)
1	Công ty TNHH Kim Anh	9.114	102,160
2	Công ty TNHH Minh Phú	8.770	100,368
3	Fimex VN	7.093	77,618
4	Camimex	7.801	73,167
5	Cafatex	7.500	62,000
6	Cofidec	6.420	58,055
7	Minh Hải Seaprodex	4.500	45,500
8	Kisimex	31.312	45,000
9	Đà Nẵng Seaprodex	5.200	37,540
10	A.P.T	10.250	37,025
	Tổng số	97.960	638,433

Nguồn: Tạp chí Thương mại thủy sản, 1-2003.

II. TĂNG TRƯỞNG NGOẠI THƯƠNG VÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI CỦA NGÀNH THỦY SẢN

1. Xuất khẩu

Theo đánh giá của FAO, năm 1999, Việt Nam đã là nhà xuất khẩu thủy sản

lớn thứ 29 trên thế giới và thứ tư trong các nước ASEAN. Hiện nay, Việt Nam xuất khẩu thủy sản tới 64 nước, và có thể cạnh tranh quyết liệt với Thái Lan, Indônêxia và Malaixia trên hầu hết tất cả các thị trường truyền thống của các quốc gia này.

BẢNG 5: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam 1990 - 2003

Năm	1990	1995	2000	2001	2002	2003
Giá trị (triệu USD)	205	550	1.479	1.777	2.023	2.217

Nguồn: Tổng cục Thống kê; Tạp chí Thị trường và Giá cả, số 12-2000; Tạp chí Thương mại thủy sản số 1-2003, số 3-2004 và VASEP.

Trong giai đoạn 1991 - 1995, tỷ lệ tăng trưởng giá trị xuất khẩu bình quân hàng năm là 22%. Đến giai đoạn tiếp theo, 1996 - 2000, tỷ lệ này đã tăng lên chút ít tức là 23%. Gần đây, trong hai năm 2000 - 2002, tỷ lệ tăng trưởng giá trị xuất khẩu hàng năm đã giảm xuống ở mức 17%. Năm 2003, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu giảm

xuống còn 9%. Có 4 nguyên nhân của sự suy giảm này và đã được thứ trưởng Bộ Thủy sản Nguyễn Thị Hồng Minh khẳng định. *Thứ nhất*, giá bán tôm trên thị trường năm 2003 giảm liên tục do sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường tôm thế giới. *Thứ hai*, dịch bệnh xuất hiện và kéo dài trong suốt năm. *Thứ ba*, vụ kiện cá Tra,

Basa kéo dài đến tháng 7 mới kết thúc. Vụ kiện này đã gây ảnh hưởng lớn đến kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này. *Thứ tư*, do có sự thay đổi trong chính sách biên mậu của các tỉnh giáp biên giới phía Bắc nên xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc đã bị giảm sút.

Đối với các sản phẩm thủy sản, con tôm được coi là sản phẩm xuất khẩu chủ đạo của ngành thủy sản Việt Nam. Các loại tôm như: tôm hùm, tôm sú đen, tôm sú trắng và một số tôm khác, chiếm gần một nửa kim ngạch xuất khẩu thủy sản của đất nước. Trong năm 2003, Việt Nam đã xuất khẩu được 125.209 tấn tôm với tổng giá trị là 1.058.122 triệu USD, tăng 9,5%

về giá trị xuất khẩu so với năm 2002. Xuất khẩu tôm chiếm khoảng 47,7% tổng giá trị xuất khẩu hàng thủy sản. So sánh với các nước xuất khẩu khác, Việt Nam đã xuất nhiều tôm to với chất lượng cao được các nhà nhập khẩu Mỹ đánh giá cao. Sau vụ kiện cá Basa năm 2003, thì đến vụ kiện tôm năm 2004 trên thị trường Mỹ. Theo phán quyết cuối cùng của Bộ Thương mại Mỹ (DOC) ngày 30-11-2004, tôm Việt Nam xuất khẩu vào thị trường Mỹ sẽ phải chịu thuế chống bán phá giá từ 4,13% đến 25,76%. Nếu mức thuế này được Quốc hội Mỹ chuẩn y thì sẽ ảnh hưởng đến doanh thu xuất khẩu tôm của Việt Nam vào thị trường này trong những năm sắp tới.

BẢNG 6: Các sản phẩm xuất khẩu thủy sản

(Đơn vị: %)

	1997	2000	2001	2002	2003
Tôm đông lạnh	54	45	44	47,8	47,7
Cá đông lạnh	14	16	17	22,9	21,0
Hàng khô	8	13	11	6,8	3,3
Các động vật thân mềm đông lạnh	15	7	7	7,1	5,1
Các sản phẩm khác	9	19	21	15,4	22,8

Nguồn: Tạp chí Xuất khẩu thủy sản Việt Nam, Nguyễn Hữu Dũng, VASEP, và Tạp chí Thương mại thủy sản, số 2-2003, số 3-2004.

Xuất khẩu cá chiếm vị trí thứ hai trong các sản phẩm xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Hơn năm qua, tỷ lệ tăng trưởng xuất khẩu cá đã đạt thành tích cao nhất so với các sản phẩm thủy sản khác. Tỷ lệ tăng trưởng trung bình hàng năm trong giai đoạn này là 40%. Trong năm 2000, xuất khẩu cá đạt được tỷ lệ tăng trưởng rất cao, tăng 101% so với năm 1999 với tổng giá trị khoảng 242,6 triệu USD. Sự nhảy vọt này chủ yếu là do gia tăng xuất khẩu sản phẩm mới, đó là cá Tra/Basa và cá Ngừ đông lạnh³, vào thị trường Mỹ. Năm 2003, tỷ lệ cá xuất khẩu chiếm khoảng 21% trong tổng giá trị xuất khẩu thủy sản của

Việt Nam, với tổng giá trị vào khoảng 466 triệu USD, tăng 0,8% so với năm trước. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cá giảm mạnh trong năm 2003 do vụ kiện cá Tra, Basa kéo dài gần 1 năm, bắt đầu từ tháng 6-2002 đến tháng 7-2003 mới kết thúc. Trong thời gian diễn ra vụ kiện, các giao dịch đối với sản phẩm này gần như ngưng trệ do những nhà nhập khẩu không dám tiếp tục nhập cá Tra, Basa của Việt Nam. Điều đó đã gây ảnh hưởng lớn đến giá trị xuất khẩu của mặt hàng này.

3. Tạp chí Thương mại thủy sản, số 3-2003.

BẢNG 7: Xuất khẩu cá của Việt Nam giai đoạn 1998 - 2003

Năm	Khối lượng (tấn)	Giá trị (triệu USD)	Tỷ lệ trong tổng giá trị XK thủy sản (%)	Tỷ lệ tăng trưởng (%)
1998	47.827	101,76	12,40	-
1999	50.776	120,52	12,85	18,4
2000	72.579	242,59	17,00	101,3
2001	104.564	310,07	17,40	27,8
2002	143.236	462,80	23,00	49,3
2003	154.978	466,53	21,00	0,8

Nguồn: Tạp chí Thương mại thủy sản, số 3-2003, 3-2004

Các công ty lớn hàng đầu về xuất khẩu cá của Việt Nam là Agifish, Nam Việt, Trúc An, Hoàng Hà, Vinh Hoàn, Cataco, Cafatex, APT và Công ty du lịch Bà Rịa - Vũng Tàu. Những công ty này có thành tích đáng chú ý trong xuất khẩu cá Tra và Basa. Với phán quyết gần đây của Ủy ban Thương mại quốc tế (ITC) Hoa Kỳ và Bộ Thương mại Mỹ, Chính quyền Mỹ áp đặt mức thuế cao một cách vô lý trong khoảng từ 36,84% đến 63,88% nhằm chống lại phi lê đông lạnh cá Tra, Basa¹ của Việt Nam. Tuy nhiên, trong một thời gian ngắn sau quyết định của ITC thì sản xuất cá Tra và Basa trong nước đã trở lại bình thường, giá cả vẫn ổn định. Tiếp sau đó sản lượng cá Tra và Basa đã bắt đầu tăng do có sự thành công của các nhà xuất khẩu trong việc tìm kiếm một lối thoát mới ở các thị trường châu Âu, Úc, Canada và Hồng Kông⁵.

2. Các thị trường xuất khẩu

Nhật Bản là nhà nhập khẩu các sản phẩm thủy sản lớn nhất trên thế giới, và đã trở thành đối tác nhập khẩu hải sản chính của Việt Nam từ những năm 1970. Người tiêu dùng Nhật Bản được coi là nhạy bén về thông tin và đòi hỏi cao về chất lượng. Họ đặt tiêu chuẩn vệ sinh lên vị trí ưu tiên hàng đầu. Tôm là sản phẩm chính của Việt Nam mà người Nhật tiêu thụ, và trên thị trường Nhật Bản, tôm Việt Nam chiếm gần 20% tôm nhập khẩu vào Nhật Bản. Những nhà xuất khẩu tôm chủ yếu khác tới Nhật Bản là Indônêxia, Thái Lan, Ấn Độ và Trung Quốc. Cơ cấu thị trường xuất khẩu tôm của Việt Nam đã thay đổi rất nhiều từ cuối những năm 90. Về giá trị tuyệt đối, xuất khẩu tới Nhật Bản dao động lúc lên lúc xuống, nhưng xét về thị phần thì thị trường Nhật Bản đã rút xuống vị trí thứ hai sau Mỹ.

BẢNG 8: Các thị trường xuất khẩu tôm năm 2001 và 2003

Thị trường	2001		2003	
	Giá trị (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu USD)	Tỷ trọng (%)
Nhật Bản	289,56	37	388,517	37.0
Mỹ	339,02	43	513,276	48.5
EU	52,45	7	37,891	3.5
Trung Quốc và Hồng Kông	25,06	3	19,683	2.0
Khác	62,81	8	98,754	9.0

Nguồn: Tạp chí Xuất khẩu thủy sản Việt Nam, Nguyễn Hữu Dũng, VASEP, Tạp chí Thương mại thủy sản, số 3-2004

4. VNA, 01, tháng 6-2003.

5. Thuế mới có hiệu lực vào ngày 30-7- 2003. Trước khi vụ kiện, thuế nhập khẩu cá da trơn chỉ là 5%.

Thị trường Mỹ đã trở thành thị trường nhập hàng thủy sản của Việt Nam lớn nhất với thị phần đã thay đổi một cách ngoạn mục từ 11,6% năm 1998 lên 32,4% năm 2002 và 35,3% năm 2003. Năm 1998, Việt Nam xuất hàng thủy sản sang Mỹ là 80 triệu USD. Con số này đã tăng lên 300 triệu USD vào năm 2000, và vượt qua Nhật Bản năm 2001 và đạt giá trị là 500 triệu USD. Năm 2002, Mỹ đã nhập các sản phẩm thủy sản ở Việt Nam với tổng giá trị là 650 triệu USD. Năm 2003, con số này giảm xuống còn 513 triệu USD với lý do như đã trình bày ở trên. Đây là một thị trường tiềm năng khổng lồ, với nhu cầu về hàng thủy sản là rất lớn, khoảng 10 tỷ USD một năm. Thị trường này cũng yêu cầu cao về chất lượng và an toàn thực phẩm (nhưng không cao như các nước trong khối EU), trong khi giá các sản phẩm thủy sản ở Mỹ nói chung lại cao hơn ở các nước khác. Thủy sản được xuất khẩu tới thị trường Mỹ cũng đa dạng hóa về chủng loại, bên cạnh các sản phẩm truyền thống như tôm, nhiều doanh nghiệp bắt đầu xuất các sản phẩm tươi sống

như cua, cá Tuyết, và cá Ngừ với giá cả tương đối ổn định.

Thị trường Trung Quốc và Hồng Kông có tiềm năng lớn vì một số yếu tố sau: *thứ nhất*, số lượng người tiêu dùng rất lớn; *thứ hai*, gần về địa lý; *thứ ba*, nhu cầu về sản phẩm thủy sản ngày càng gia tăng do sự phát triển kinh tế đang tiến triển tốt đẹp ở Trung Quốc; và *cuối cùng*, là các nhà tiêu dùng Trung Quốc có nhu cầu về các loại thủy sản đa dạng, từ các loại có giá trị cao như cá tươi sống, cho tới các loại có giá trị thấp như cá khô. Đây là một thị trường mà các doanh nghiệp vừa và nhỏ nên hướng tới. Tuy nhiên do có sự bất tiện trong thanh toán trên thị trường này và mức thuế cao, nên mức tăng trưởng xuất khẩu tới Trung Quốc đã không đúng với nhu cầu thực tế của Trung Quốc. Tỷ lệ xuất khẩu các sản phẩm thủy sản vào thị trường Trung Quốc chiếm khoảng 10,56% năm 1998, 17,83% năm 2001, 14,94% năm 2002 và giảm xuống còn 6,67% năm 2003. Đây là thị trường lớn thứ ba cho sản phẩm thủy sản của Việt Nam.

BẢNG 9: Thị phần xuất khẩu các sản phẩm hải sản (1998-2003) (Đơn vị: %)

Nước	1998	1999	2000	2001	2002	2003
Nhật Bản	42,3	40,7	32,8	26,21	26,59	26,30
Mỹ	11,6	13,8	20,9	27,51	32,41	35,29
Trung Quốc và Hồng Kông	10,56	12,5	20,4	17,83	14,94	6,67
EU	12,4	9,6	6,9	6,02	4,17	5,74
Các nước Đông Nam Á	5,2	6,8	4	3,65	3,93	3,30
Khác	17,94	16,6	15	18,79	17,95	22,71

Nguồn: Bộ Thủy sản.

Thị trường ở châu Âu đã suy giảm thị phần từ năm 1998 đến năm 2002 và đã có nhích lên đôi chút vào năm 2003. Tuy nhiên nhu cầu về hàng thủy sản Việt Nam của thị trường này tương đối ổn định và có vai trò đa dạng hóa thị trường xuất khẩu Việt Nam trong trường hợp gặp khó khăn ở thị trường Mỹ và Nhật Bản. Do đó, điều quan trọng là Việt Nam cần phải duy trì và ổn định uy tín các sản phẩm của mình trên thị trường này. Bằng hành động thiết thực, VASEP đang cố

gắng gia tăng số lượng các doanh nghiệp được cấp chứng chỉ của EU.

Các thị trường khác ở châu Á có lẽ trở nên quan trọng trong tương lai. Đáng chú ý nhất là Hàn Quốc và Đài Loan là những thị trường có nhiều hứa hẹn. Năm 2003, xuất khẩu thủy sản sang hai thị trường này đạt 177,767 triệu USD, chiếm 8% giá trị xuất khẩu của toàn quốc⁶.

6. Tạp chí Thương mại thủy sản, số 3-2004.

3. Đầu tư nước ngoài

Theo số liệu thống kê của Bộ Thủy sản, từ khi Luật Đầu tư nước ngoài có hiệu lực, Bộ Thủy sản đã thu hút được một số các dự án đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, trong số các dự án đó có nhiều dự án đã không được thực hiện, hoặc đã bị hủy bỏ giấy phép. Theo nguồn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong năm 2002, đã có 11 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng số vốn là 16,7 triệu USD được cấp giấy phép cho ngành thủy sản, chiếm khoảng 1,1% trong tổng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã được cấp phép trong năm. Tiếp theo đó năm 2003, ngành này đã thu hút được 17 dự án đầu tư với tổng vốn đầu tư là 30,81 triệu USD. Đặc biệt các dự án về nuôi trồng thủy sản tập trung vào nuôi trồng, tôm và chế biến hải sản. Tính đến 31 tháng 12 năm 2003, ngành này đã có 96 dự án với tổng số vốn là 263 triệu USD⁷.

Nhìn chung, nguồn vốn đầu tư nước ngoài chỉ đóng góp một cách rất khiêm tốn

vào sự phát triển của ngành thủy sản, nguồn vốn của Nhà nước vẫn chiếm ưu thế. Nguồn vốn vay ODA và FDI đã đạt các tỷ lệ tương ứng là 6,2% và 8% trong tổng nguồn vốn đầu tư vào ngành này, mặc dù nhiều nhà đầu tư nước ngoài đã quan tâm tới tiềm năng của khu vực thủy sản Việt Nam. Điều tra doanh nghiệp (GSO, 2003) đã chỉ ra rằng, cuối năm 2002, giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài là 86 tỷ VND, và của các doanh nghiệp liên doanh là 16 tỷ VND, đạt tỷ lệ tương ứng là 4,2% và 0,8% trong tổng giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn trong đánh bắt hải sản, nuôi trồng thủy sản và các dịch vụ liên quan.

(Còn nữa)

7. Cục Đầu tư Nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.